

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,**  
**năm học 2025 – 2026**

| STT        | Nội dung                                                                        | Số lượng | Bình quân                   |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học</b>                                                             | 39       | Số m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                                           |          |                             |
| 1          | Phòng học kiên cố                                                               | 39       |                             |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                                           | 0        |                             |
| 3          | Phòng học tạm                                                                   | 0        |                             |
| 4          | Phòng học nhờ                                                                   | 0        |                             |
| 5          | Số phòng học bộ môn                                                             | 4        |                             |
| 6          | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                            | 0        |                             |
| 7          | Bình quân lớp/phòng học                                                         | 1        |                             |
| 8          | Bình quân học sinh/lớp                                                          | 43.02    |                             |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường</b>                                                           | 1        |                             |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                    | 38.579,2 |                             |
| <b>V</b>   | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                         | 15000    |                             |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                 |          |                             |
| 1          | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                           | 1872     |                             |
| 2          | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                    | 320      |                             |
| 3          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                            | 300      |                             |
| 4          | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) |          |                             |
| 5          | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )        | 25       |                             |
| <b>VII</b> | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b><br>(Đơn vị tính: bộ)                  |          | Số bộ/lớp                   |

|             |                                                                              |                            |                        |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------|
| 1           | Khối lớp 10                                                                  | 18                         |                        |
| 2           | Khối lớp 11                                                                  | 18                         |                        |
| 3           | Khối lớp 12                                                                  | 18                         |                        |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b><br>(Đơn vị tính: bộ) | 45                         | Số học sinh/bộ         |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                      |                            | Số thiết bị/lớp        |
| <b>1</b>    | Ti vi                                                                        | 35                         |                        |
| <b>2</b>    | Cát xét                                                                      | 0                          |                        |
| <b>3</b>    | Đầu Video/đầu đĩa                                                            | 0                          |                        |
| <b>4</b>    | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                         | 0                          |                        |
| <b>5</b>    | Bảng tương tác                                                               | 0                          |                        |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>                                         |                            | <b>Số thiết bị/lớp</b> |
| 1           | Ti vi                                                                        | 35                         |                        |
| 2           | Cát xét                                                                      |                            |                        |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa                                                            |                            |                        |
| 4           | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                         |                            |                        |
| 5           | Thiết bị khác...                                                             |                            |                        |
|             | Nội dung                                                                     | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |                        |
| <b>X</b>    | <b>Nhà bếp</b>                                                               |                            |                        |
| <b>XI</b>   | <b>Nhà ăn</b>                                                                |                            |                        |

|            |                           |                                                     |        |                            |
|------------|---------------------------|-----------------------------------------------------|--------|----------------------------|
|            | Nội dung                  | Số lượng phòng,<br>tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình<br>quân/chỗ |
| <b>XII</b> | <b>Phòng nghỉ cho học</b> |                                                     |        |                            |

|             |                     |  |  |  |
|-------------|---------------------|--|--|--|
|             | <b>sinh bán trú</b> |  |  |  |
| <b>XIII</b> | <b>Khu nội trú</b>  |  |  |  |

| <b>XIV</b> | <b>Nhà vệ sinh</b>      | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|------------|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
|            |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1          | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 4                  | 6                 | 3/3    | 0,11                        | 0,055  |
| 2          | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                    |                   |        |                             |        |

|              | Nội dung                                            | Có | Không |
|--------------|-----------------------------------------------------|----|-------|
| <b>XV</b>    | <b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>             | x  |       |
| <b>XVI</b>   | <b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>           | x  |       |
| <b>XVII</b>  | <b>Kết nối internet</b>                             | x  |       |
| <b>XVIII</b> | <b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b> | x  |       |
| <b>XIX</b>   | <b>Tường rào xây</b>                                | x  |       |

**Nơi nhận:**

- Hội đồng trường;
- HT, PHT, các TT;
- Công khai website, fanpage;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Hoàng Trung Thông**